

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THƯƠNG MẠI  
HÙNG PHÁT**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THƯƠNG MẠI HÙNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109258871

**3. Ngày thành lập:** 09/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Quyết Tiến, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988605770

Fax:

Email: [hungphatgroup6688@gmail.com](mailto:hungphatgroup6688@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bao gồm các ngành nghề sau: Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật, mua bán chế phẩm trừ mối, muỗi, ruồi, kiến, gián được sử dụng trong y tế gia dụng, mua bán hóa chất sử dụng trong y tế, gia dụng (trừ hóa chất, nhà nước cấm) | 4669     |
| 2.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                             | 4719     |
| 3.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4723     |
| 4.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                         | 4741     |
| 5.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4742     |
| 6.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4751     |
| 7.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4752     |
| 8.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4753     |
| 9.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4759     |
| 10. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                               | 4771     |
| 11. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ                                                                                                                                                                             | 4773     |
| 12. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                     | 4789     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                             | 4791 |
| 14. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng                                                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                                 | 4931 |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 17. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                            | 5229 |
| 20. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 21. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5590 |
| 22. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 23. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 24. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 25. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 26. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Hoạt động tư vấn và đại diện (trừ đại diện pháp lý) thay mặt khách hàng trước cơ quan thuế.<br>Kinh doanh dịch vụ kế toán<br>(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của nhà nước cho phép/)                         | 6920 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn quản trị doanh nghiệp Tư vấn về cấu trúc doanh nghiệp Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình                                                                                                                                             | 7020 |
| 28. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310 |
| 29. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất | 7410 |
| 31. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911 |
| 32. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912 |

|     |                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                              | 7990        |
| 34. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                        | 8230        |
| 35. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                 | 8292        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                        | 8299        |
| 37. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết<br>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất.<br>- Hạt chống ẩm, gói chống ẩm và các sản phẩm chống ẩm | 2029        |
| 38. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất nhang, tăm tre, bột nhang các loại                                                                                    | 3290        |
| 39. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                              | 0131        |
| 40. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                               | 0132        |
| 41. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                     | 0161        |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                         | 1629        |
| 43. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                   | 1701        |
| 44. | Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                              | 1702        |
| 45. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                 | 1709        |
| 46. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                         | 2011        |
| 47. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                              | 2012        |
| 48. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                          | 2021        |
| 49. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                   | 2022(Chính) |
| 50. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                | 2395        |
| 51. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                    | 2396        |
| 52. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                     | 2592        |
| 53. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                               | 2640        |
| 54. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                   | 2710        |
| 55. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                           | 2720        |
| 56. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                              | 2731        |
| 57. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                           | 2732        |
| 58. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                          | 2733        |
| 59. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                | 2740        |
| 60. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                        | 2750        |

|     |                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                              | 2790 |
| 62. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                   | 2930 |
| 63. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                        | 3600 |
| 64. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                        | 4101 |
| 65. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                  | 4102 |
| 66. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                            | 4211 |
| 67. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                             | 4212 |
| 68. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                 | 4221 |
| 69. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                      | 4222 |
| 70. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                       | 4223 |
| 71. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                        | 4229 |
| 72. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                 | 4291 |
| 73. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                          | 4292 |
| 74. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                    | 4293 |
| 75. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                               | 4299 |
| 76. | Phá dỡ                                                                                                                                   | 4311 |
| 77. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                        | 4312 |
| 78. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                    | 4321 |
| 79. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                    | 4322 |
| 80. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                           | 4329 |
| 81. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                           | 4330 |
| 82. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                      | 4390 |
| 83. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm đầu giá)                                                                | 4520 |
| 84. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm đầu giá)                                            | 4530 |
| 85. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm đầu giá)                                                                           | 4542 |
| 86. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm đầu giá)                                                         | 4543 |
| 87. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá) | 4610 |
| 88. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                   | 4620 |
| 89. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                           | 4631 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 90. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633 |
| 91. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641 |
| 92. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 93. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 94. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 95. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 96. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 97. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 98. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế<br>- Bán buôn sơn và véc ni<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như cát sỏi<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn<br>- Bán buôn kính phẳng<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khóa<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối, chi tiết ghép khác<br>- Bán buôn bình đun nước nóng<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ xư vệ sinh khác<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su...<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay. | 4663 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.600.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THỊ VÂN     | Thôn Quyết Tiến, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | 1.440.000.000         | 40,000    | 112492940                                                                                                                                         |         |
| 2   | ĐỖ THỊ NGỌC    | Thôn Quyết Tiến, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | 1.080.000.000         | 30,000    | 017194334                                                                                                                                         |         |

|   |                 |                                                                                          |               |        |           |  |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|-----------|--|
| 3 | ĐỖ THỊ<br>TUYẾT | Thôn Quyết Tiến, Xã<br>Tiên Phương, Huyện<br>Chương Mỹ, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | 1.080.000.000 | 30,000 | 112209168 |  |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|-----------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ THỊ VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/10/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 112492940

Ngày cấp: 20/02/2008

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Quyết Tiến, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Quyết Tiến, Xã Tiên Phương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội